



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

*(Kèm theo quyết định số: 1797/QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 09 năm 2023 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm**

Laboratory: **Quality Control Center**

Cơ quan chủ quản: **Viện Thực phẩm chức năng**

Organization: **Vietnam Institute of Dietary Supplements (VIDS)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Bùi Thị Hoà**

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	<b>Bùi Thị Hoà</b>	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	<b>Nguyễn Việt Hà</b>	
3.	<b>Trần Thị Thu Phương</b>	Các phép thử Sinh được công nhận <i>Accredited biological tests</i>
4.	<b>Nguyễn Thị Quế Mai</b>	Các phép thử Hóa được công nhận <i>Accredited chemical tests</i>
5.	<b>Lê Văn Minh</b>	

Số hiệu/ Code: **VILAS 448**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **10/09/2026**

Địa chỉ/ Address:

**Tầng 14, Cung Trí thức TP Hà Nội, số 1 Tôn Thất Thuyết, phường Dịch Vọng Hậu,  
quận Cầu Giấy, Hà Nội**

Địa điểm/ Location:

**Lô RD8-01, Khu Nghiên cứu và Triển khai, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Tân Xã,  
huyện Thạch Thất, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **+84 243 5379 852**

Fax:

E-mail: **info@vids.vn**

Website: **www.vids.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá**

*Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1.	<p align="center"><b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung (dạng bột, lỏng) Health supplements, Food supplements (Powder, Liquid)</b></p>	Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước <i>Determination of total Ash, Sulphated Ash, acid insoluble Ash, water soluble Ash content</i>		KN/QTKT/6.1 Lbh: 7 (Ref: ĐDVN V)
2.		Xác định hàm lượng lipid tổng số <i>Determination of Total lipid content</i>		KN/QTKT/10.2 Lbh: 6
3.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of water content: Loss on Drying</i>		KN/QTKT/6.10 Lbh: 6 (Ref: ĐDVN V)
4.		Xác định hàm lượng Carbohydrat Phương pháp tính toán từ hàm lượng Tro, Protein, Ẩm, Lipid <i>Determination of Carbohydrate content Calculation based on Ash, Protein, moisture, lipid content</i>		KN/QTKT/10.3 Lbh: 4
5.		Xác định pH <i>Determination of pH Value</i>		KN/QTKT/6.2 Lbh: 3 (Ref: ĐDVN V)
6.		Xác định nitơ toàn phần, protein tổng <i>Determination of total nitrogen, total protein</i>		KN/QTKT/10.1 Lbh: 6 (Ref: ĐDVN V)
7.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Hg, As Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd, Hg, As content ICP-MS method</i>	<p align="center">Pb: TPBVSK/ Health supplements: 0,08 mg/kg (mg/L) TPBS/ Food supplements: 0,02 mg/kg (mg/L) Cd: 0,03 mg/kg (mg/L) Hg: 0,04 mg/kg (mg/L) As: 0,06 mg/kg (mg/L)</p>	TCVN 10912:2015 (KN/QTKT/8.MS.1 Lbh: 2)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
8.		Xác định hàm lượng Lutein Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Lutein content HPLC-UV-Vis method</i>	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplements:</i> Rắn/Solid, dầu/oil: 15 µg/g Thực phẩm bổ sung/ <i>Food supplements:</i> 30 µg/100g (mL)	KN/QTPTNL/L.8 Lbh: 4
9.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung (dạng bột, lỏng)</b> <i>Health supplements, Food supplements (Powder, Liquid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B2 (dạng tự do) Phương pháp HPLC-FL <i>Determination of Vitamin B2 (Free form) content HPLC-FL method</i>	Rắn/Solid: 0,6 µg/g Lỏng/Liquid: 0,2 µg/mL	KN/QTPTNL/V.2.2 Lbh: 2
10.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung (dạng bột, lỏng)</b> <i>Health supplements, Food supplements (Powder, Liquid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B6 (dạng tự do) Phương pháp HPLC-FL <i>Determination of Vitamin B6 (Free form) content HPLC-FL method</i>	Rắn/Solid: 0,6 µg/g Lỏng/Liquid: 0,2 µg/mL	KN/QTPTNL/V.4.2 Lbh: 2
11.		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Se content ICP-MS method</i>	Rắn/Solid: 0,10mg/kg Nang mềm/ <i>Soft capsule:</i> 0,12 mg/kg	KN/QTKT/8.MS.3 Lbh: 1 (Ref: TCVN 9520: 2017)
12.		Xác định hàm lượng Ca, Fe, K, Mg, Na, Zn, Cu, Mn, Cr, Bo, P, Ag Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ca, Fe, K, Mg, Na, Zn, Cu, Mn, Cr, Bo, P, Ag content ICP-OES method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	KN/QTKT/8.OES.1 Lbh: 2
13.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)</b> <i>Health supplements (Solid)</i>	Xác định độ tan rã <i>Disintegration test</i>		KN/QTKT/6.5 Lbh: 4 (Ref: ĐDVN V)
14.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)</b> <i>Health supplements (Solid)</i>	Xác định khối lượng trung bình đơn vị đóng gói, độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Average weight, Uniformity of weight (Mass)</i>		KN/QTKT/6.4 Lbh: 5 (Ref: ĐDVN V)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
15.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) Health supplements (Liquid)</b>	Xác định thể tích trung bình đơn vị đóng gói, độ đồng đều thể tích <i>Determination of Average volume, Uniformity of volume</i>		KN/QTKT/6.4 Lbh: 5 (Ref: ĐDVN V)
16.		Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iod content ICP-MS method</i>	1,25 mg/kg	TCVN 9517:2012
17.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (G1, G2, B1, B2) Phương pháp HPLC - FL <i>Determination of Aflatoxins content (G1, G2, B1, B2) HPLC - FL method</i>	G1: 0,42 µg/kg B1: 0,46 µg/kg G2: 0,12 µg/kg B2: 0,14 µg/kg	KN/QTKT/12 Lbh: 4 (Ref: TCVN 7407:2004)
18.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health supplements</b>	Xác định hàm lượng Acid amin: <i>Aspartic, Glutamic, Alanine, Arginine, Leucine, Lysine, Phenylalanine, Serine, Tyrosine, Threonine, Tryptophan, Valine, Glycine</i> Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of amino acids content: Aspartic, Glutamic, Alanine, Arginine, Leucine, Lysine, Phenylalanine, Serine, Tyrosine, Threonine, Tryptophan, Valine, Glycine HPLC-UV-Vis method</i>	0,17 mg/g (mL) Mỗi chất/ <i>each substrate</i>	KN/QTKT/14.1 Lbh: 2
19.		Xác định hàm lượng Acid amin: Cystine, Methionine Phương pháp HPLC-FL <i>Determination of amino acids content: Cystine, Methionine HPLC-FL method</i>	Cystine: 15 µg/g Methionine: Rắn/Solid: 0,08 mg/g Dầu/oil: 0,17 mg/g	KN/QTKT/14.2 Lbh: 2
20.		Xác định hàm lượng Acid amin: Hydroxyproline, Proline Phương pháp HPLC - UV-Vis <i>Determination of amino acids content: Hydroxyproline, Proline HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/Solid, dầu/oil: 0,03 mg/g Lỏng/Liquid: 0,02 mg/mL	KN/QTKT/14.3 Lbh: 2

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
21.		Xác định hàm lượng Ginsenosid (Rg1, Rb1, Re, Rc, Rb2, Rd) Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Ginsenoside content: HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/Solid, dầu/oil: 0,08 mg/g Lỏng/Liquid: 0,02 mg/mL mỗi chất/each compound	KN/QTKT/15 Lbh: 5 (Ref: USP 43, ĐDVN V)
22.		Xác định hàm lượng Acid béo: DHA, EPA, Omega 3 Phương pháp GC-FID <i>Determination of DHA, EPA, Omega 3 content GC-FID method</i>	DHA, EPA: 0,11 mg/g (mL) Omega 3: 0,11 mg/mL	KN/QTKT/16.1 Lbh: 2
23.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health supplements</b>	Xác định hàm lượng Vitamin tan trong nước: Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP (Nicotinamide/ Nicotinic acid) Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Thiamine, Riboflavin, Pyridoxine hydrochloride, Nicotinamide/ Nicotinic acid content HPLC-UV – Vis method</i>	B1: 0,15 mg/g(mL) B2, B6: 0,1 mg/g(mL) PP: 0,3 mg/g(mL)	KN/QTKT/17 Lbh: 3 (Ref: ĐDVN V)
24.		Xác định hàm lượng Nhóm chất cường dương (ức chế PDE5): Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil, Homosildenafil Phương pháp HPLC-UV -Vis, LC-MS/MS <i>Determination of Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil, Homosildenafil content HPLC-UV - Vis, LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2/ Appendix 2	KN/QTKT/19 Lbh: 4
25.		Xác định hàm lượng Ethanol, Methanol, Isopropanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol, Methanol, Isopropanol content GC-FID method</i>	Rắn/Solid: 40 µg/g Lỏng/Liquid: 8 µg/mL	KN/QTKT/20 Lbh: 1

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
26.		Xác định hàm lượng Alpha Lipoic acid Phương pháp HPLC -UV-Vis <i>Determination of Alpha Lipoic acid content</i> <i>HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , Lỏng/ <i>Liquid</i> , Dầu/ <i>oil</i> : 0,33 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/A.2 Lbh: 5 (Ref: USP43)
27.		Xác định hàm lượng Acid folic Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Folic acid content</i> <i>HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , dầu/ <i>oil</i> : 0,03 mg/g	KN/QTPTNL/A.3 Lbh: 6 (Ref: USP43)
28.		Xác định hàm lượng Adenosin Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Adenosine content</i> <i>HPLC-UV-Vis method</i>	0,07 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/A.7 Lbh: 6
29.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe</b>  <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Acid Ferulic Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Ferulic acid content</i> <i>HPLC-UV-Vis method</i>	0,04 mg/g	KN/QTPTNL/A.9 Lbh: 2
30.		Xác định hàm lượng S-allyl-cysteine Phương pháp HPLC-FL <i>Determination of S-allyl-cysteine content:</i> <i>HPLC-FL method</i>	5 µg/g	KN/QTPTNL/A.27 Lbh: 3
31.		Xác định hàm lượng Berberin clorid Phương pháp HPLC UV- Vis <i>Determination of Berberine chloride content</i> <i>HPLC-UV-Vis method</i>	0,07 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/B.2 Lbh: 5 (Ref: ĐDVN V)
32.		Xác định hàm lượng flavonol glycoside Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of flavonol glycoside</i> <i>HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , nang mềm/ <i>soft capsule</i> : 0,6 mg/g	KN/QTPTNL/B.12 Lbh: 4 (ĐDVN V)
33.		Xác định hàm lượng L-Carnitine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of L-Carnitine</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , dầu/ <i>oil</i> : 0,25 mg/g	KN/QTPTNL/C.1.3 (LC-MS/MS) Lbh: 4

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
34.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health supplements</b>	Xác định hàm lượng Curcuminoid Phương pháp <i>HPLC-UV-Vis</i> <i>Determination of Curcuminoid content</i> <i>HPLC-UV-Vis method</i>	Curcumin: 80 µg/g (mL) Bisdemethoxycurcumin: 20 µg/g (mL) Demethoxycurcumin: 20 µg/g (mL)	KN/QTPTNL/C.3 Lbh: 7 (JP 17, USP 43)
35.		Xác định hàm lượng Cordycepin Phương pháp <i>HPLC-UV-Vis</i> <i>Determination of Cordycepin content</i> <i>HPLC-UV-Vis method</i>	0,07 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/C.5 Lbh: 4
36.		Xác định hàm lượng Coenzym Q10 Phương pháp <i>HPLC-UV - Vis</i> <i>Determination of Coenzym Q10 content</i> <i>HPLC-UV – Vis method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , nang mềm/ <i>soft capsule</i> : 0,22 mg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,11 mg/mL	KN/QTPTNL/C.6 Lbh: 5 (Ref: USP 43)
37.		Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp <i>HPLC-UV – Vis</i> <i>Determination of Caffeine content</i> <i>HPLC-UV – Vis method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> : 0.433 mg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 0.087 mg/mL	KN/QTPTNL/C.7 Lbh: 3
38.		Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp <i>HPLC-UV - Vis</i> <i>Determination of Glucosamine content</i> <i>HPLC-UV – Vis method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , Lỏng/ <i>Liquid</i> , dầu/ <i>oil</i> : 2,0 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/G.1 Lbh: 6 (Ref: USP 43)
39.		Xác định hàm lượng Ganoderic A acid/Triterpenoic acids Phương pháp <i>HPLC-UV – Vis</i> <i>Determination of Ganoderic A acid / Triterpenoic acid content</i> <i>HPLC-UV – Vis method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , dầu/ <i>oil</i> : 0,2 mg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,1 mg/mL	KN/QTPTNL/G.4 Lbh: 4 (Ref: USP 43)
40.		Xác định hàm lượng 5-hydroxytryptophan Phương pháp <i>HPLC-UV – Vis</i> <i>Determination of 5-hydroxytryptophan</i> <i>HPLC-UV – Vis method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , Lỏng/ <i>Liquid</i> , dầu/ <i>oil</i> : 0,1 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/H.2 Lbh: 6

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
41.		Xác định hàm lượng Methylsulphonylmethane Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methylsulphonylmethane GC-FID method</i>	Rắn/Solid, dầu/oil: 1,1 mg/g	KN/QTPTNL/M.9.1 Lbh: 3
42.		Xác định hàm lượng Phenformin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Phenformin content LC-MS/MS method</i>	Rắn/Solid, Lỏng/Liquid, dầu/oil 1 µg/g (mL)	KN/QTPTNL/P.9 Lbh: 1
43.		Xác định hàm lượng Quercetin Phương pháp HPLC-UV- Vis <i>Determination of Quercetin content HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/Solid, dầu/oil: 0.083 mg/g Lỏng/Liquid: 0.042 mg/mL	KN/QTPTNL/Q.1 Lbh: 6
44.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe</b>	Xác định hàm lượng Rutin Phương pháp HPLC UV-Vis <i>Determination of Rutin content HPLC-UV- Vis method</i>	Rắn/Solid, Lỏng/Liquid, dầu/oil 0.118 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/R.3 Lbh: 6
45.	<b>Health supplements</b>	Xác định hàm lượng Isoflavon (daidzin, glycitin, genistin, daidzein, glycitein, genistein) Phương pháp HPLC-UV - Vis <i>Determination of Isoflavones content (daidzin, glycitin, genistin, daidzein, glycitein, genistein) HPLC-UV-Vis method</i>	Mỗi chất/each compound Rắn/Solid, dầu/oil: 20 µg/g Lỏng/Liquid: 5 µg/mL	KN/QTPTNL/S.2 Lbh: 5
46.		Xác định hàm lượng Sibutramine Phương pháp HPLC-UV-Vis, LC-MS/MS <i>Determination of Sibutramine content HPLC-UV-Vis, LC-MS/MS method</i>	HPLC: Rắn/Solid, dầu/oil: 30 µg/g, Lỏng/Liquid: 15µg/mL LC-MS/MS: 10 ng/g(mL)	KN/QTPTNL/S.7 Lbh: 4
47.		Xác định hàm lượng Silymarin/Silibin Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Silymarine/Silibin content HPLC UV-Vis method</i>	0,15 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/S.9 Lbh: 4 (Ref: USP 43)



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>	
48.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe</b>  <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Taurine content HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/Solid, Lỏng/Liquid, dầu/oil 0.25 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/T.1 Lbh: 7	
49.		Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Calcium pantothenate, Acid pantothenic content HPLC-UV-Vis method</i>	1,5 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/V.3 Lbh: 8	
50.		Xác định hàm lượng Vitamin C (acid ascorbic) Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of ascorbic acid content HPLC-UV-Vis method</i>	0,4 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/V.5 Lbh: 6 (Ref: ĐDVN V)	
51.		Xác định hàm lượng Vitamin E (Alpha tocopherol, alpha tocopherol acetate) Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Alpha tocopherol, alpha tocopherol acetate content HPLC-UV-Vis method</i>	Alpha tocoferol acetat: 0.24 mg/g (mL) Alpha tocoferol: 0.25 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/V.6 Lbh: 5	
52.		Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Cholecalciferol content HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/Solid: 50 UI/g Lỏng/Liquid: 100 UI/mL Dầu/oil: 250 UI/g	KN/QTPTNL/V.8 Lbh: 6	
53.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-UV-Vis <i>Determination of Retinyl palmitate content HPLC-UV-Vis method</i>	Rắn/Solid: 10 UI/g Lỏng/Liquid: 5 UI/mL Dầu/oil: 50 UI/g	KN/QTPTNL/V.11 Lbh: 6 (Ref: ĐDVN V)	
54.		<b>Thực phẩm bổ sung (dạng bột, lỏng)</b> <i>Food supplements (Powder, Liquid)</i>	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sn content ICP-MS method</i>	0,3 mg/kg	TCVN 10914:2015
55.			Xác định hàm lượng Vitamin K1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamine K1 content LC-MS/MS method</i>	10 µg/ 100g(mL)	KN/QTKT/18.10 Lbh: 3

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
56.	<b>Thực phẩm bổ sung (dạng bột, lỏng) Food supplements (Powder, Liquid)</b>	Xác định hàm lượng Acid béo: DHA, ALA, LA, OLA, ARA Phương pháp GC-FID <i>Determination of DHA, ALA, LA, OLA, ARA content GC-FID method</i>	Phụ lục 3/ <i>Appendix 3</i>	KN/QTKT/18.11 Lbh: 4
57.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC - FL <i>Determination of Aflatoxin M1 content HPLC-FL method</i>	Rắn/Solid: 0,05 ppb (µg/kg) Lỏng/Liquid: 0,01 ppb (µg/kg)	KN/QTKT/18.16 Lbh: 4
58.		Xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content: LC-MS/MS method</i>	0,35 µg/g (mL)	KN/QTKT/18.17 Lbh: 1
59.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FL <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FL method</i>	0,2 µg/kg	KN/QTKT/18.22 Lbh: 1
60.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Hg content ICP-MS method</i>	0.5 mg/kg (mg/L)	KN/QTKT/8.MS-MP/2 Lbh: 1
61.	<b>Mỹ phẩm Cosmetics</b>	Xác định hàm lượng Pb, As, Cd, Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, As, Cd, content ICP-MS method</i>	As, Cd: 0.5 mg/kg (mg/L) Pb: 0.8 mg/kg (mg/L)	ISO 21392:2021

Ghi chú/ Note:

DĐVN: Dược điển Việt Nam / *Vietnam pharmacopoeia*

KN/QTKT ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

USP: Dược điển Mỹ/ *United State pharmacopoeia*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung (dạng bột) <i>Health supplements, Food supplements (Powder)</i></b>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đồ đĩa thạch <i>Enumeration of Total aerobic microorganisms</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Total aerobic microorganisms</i>		TCVN 4884-2:2015
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các chế phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Yeast and molds (products with water activity greater than 0.95)</i>		TCVN 8275-1:2010
4.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các chế phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 <i>Enumeration of Yeast and molds (products with water activity less than 0.95)</i>		TCVN 8275-2:2010
5.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>		TCVN 4992:2005
6.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection of Escherichia coli MPN technique</i>	eLOD <sub>50</sub> : 0.6 MPN/g (mL)	TCVN 6846:2007
7.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli MPN technique</i>		TCVN 6846:2007

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính $\beta$ - glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl $\beta$ -D-glucuronid <i>Enumeration of <math>\beta</math>- glucuronidaza - positive Escherichia coli</i> <i>Colony count technique at 44°C</i> <i>Method using 5-Bromo-4-clo-3-indolyl <math>\beta</math>-D- glucuronid</i>		TCVN 7924-2:2008
9.		Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i> (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) <i>Detection of Enterobacteriaceae (Bile-tolerant gram negative bact)</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1.1 MPN/10g(mL) eLOD <sub>50</sub> : 0.6 MPN/g (mL)	TCVN 5518-1:2007
10.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung (dạng bột)</b> <i>Health supplements, Food supplements (Powder)</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) <i>Enumeration of Enterobacteriaceae (Bile-tolerant gram negative bact)</i>		TCVN 5518-1:2007
11.	<b>Thực phẩm bổ sung (dạng bột)</b> <i>Health supplements, Food supplements (Powder)</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Enterobacteriaceae (Bile-tolerant gram negative bact)</i>		TCVN 5518-2:2007
12.		Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Kỹ Thuật đếm khuẩn lạc sử dụng môi trường Baird_Parker. <i>Enumeration of Coagulase – positive staphylococci.</i> <i>Colony count technique.</i> <i>Method using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
13.		Phát hiện <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Detection of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1.9 MPN/ 10 g eLOD <sub>50</sub> : 0.6 MPN/g (mL)	TCVN 4830-3:2005

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
14.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung (dạng bột) Health supplements, Food supplements (Powder)</b>	Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		TCVN 4830-3:2005
15.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp tính có số xác xuất lớn nhất <i>Detection of Staphylococcus aureus MPN technique</i>	eLOD <sub>50</sub> =0.9 MPN/g (mL)	TCVN 7927:2008 (AOAC987.09)
16.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp tính có số xác xuất lớn nhất <i>Enumeration of Staphylococcus aureus MPN technique</i>		TCVN 7927:2008 (AOAC987.09)
17.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 2.4 CFU/25 g(mL) eLOD <sub>50</sub> : 0.9 CFU/10 g(mL)	TCVN 10780-1:2017
18.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Conoly count technique</i>		TCVN 6848:2007
19.		Phát hiện Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Detection of Coliforms MPN technique</i>	eLOD <sub>50</sub> = 0.6 MPN/g (mL)	TCVN 4882:2007
20.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>		TCVN 4882:2007
21.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991:2005

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
22.	<b>Chế phẩm Probiotics sử dụng cho thực phẩm Biological Products for Food</b>	Định lượng <i>Lactobacillus spp.</i> <i>Enumeration of Lactobacillus spp.</i>		TCVN 5522: 1991
23.		Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus</i>		KN/QTKT/7.2.2 Lbh: 4 (Ref: TCVN 7849: 2008)
24.	<b>Chế phẩm Probiotics sử dụng cho thực phẩm Biological Products for Food</b>	Định lượng <i>Bacillus spp.</i> <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>		KN/QTKT/7.4.1 Lbh: 11 (Ref: TCVN 8736:2011)
25.		Định lượng vi khuẩn Bifidus giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C <i>Enumeration of presumptive bifidobacteria – Colony-count technique at 37°C</i>		KN/QTKT/7.7.1 Lbh: 10 (Ref: TCVN 9635:2013)
26.	<b>Mỹ phẩm Cosmetics</b>	Định lượng tổng số vi sinh vật và nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of microorganisms</i>		ACM THA 06 Testing method: 2006 (KN/QTKT/7.3.1-2 Lbh: 2)
27.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1.1 CFU/0.1 g(mL)	ISO 22718:2015 Amd 1-2022 (TCVN 13640:2023)
28.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1.1 CFU/0.1 g(mL)	ISO 22717:2015 Amd 1-2022 (TCVN 13639:2023)
29.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD <sub>50</sub> : 2.9 CFU/0.1 g(mL)	ISO 18416:2015 Amd 1-2022 (TCVN 13636:2023)

Ghi chú/ Note:

KN/QTKT ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 448**

**Phụ lục 1/ Appendix 1**

Nguyên tố/ <i>Element</i>	LOQ			
	Rắn/ <i>Solid</i> (mg/kg)	Nang mềm / <i>Soft capsule</i> (mg/kg)	Lỏng/ <i>Liquid</i> (mg/L)	
	TPBVSK/ <i>Health supplements</i>			TPBS/ <i>Food supplements</i>
Ca	8,3	12,2	4,2	3,3
Fe	4,0	8,3	4,2	3,0
K	8,3	12,3	4,3	3,3
Mg	8,3	8,3	4,3	3,3
Na	10,2	6,9	8,1	4,3
Zn	8,3	8,3	4,2	5,0
Cu	1,0	0,7	-	0,3
Mn	1,0	1,0	-	0,3
Cr	2,0	-	-	
B	15,1	-	-	
P	15,0	-	-	7,2
Ag	1,7	-	0,8	-

**Phụ lục 2/ Appendix 2**

Hoạt chất	LOQ	
	HPLC (µg/g (mL))	LC-MS/MS (µg/g (mL))
Sildenafil	20	0,2
Tadalafil	50	0,2
Vardenafil	-	0,2
Homosildenafil	-	0,2

**Phụ lục 3/ Appendix 3**

Cơ chất/ <i>substrate</i>	LOQ	
	Bột/ <i>Powder</i> (µg/g)	Lỏng/ <i>Liquid</i> (µg/mL)
DHA	21	11
ALA	19	10
LA	19	10
OLA	22	11
ARA	20	10